

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 623/2025/DS-PT

Ngày: 15-09-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 528/2025/QĐ-PT ngày 07/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 229/2025/QĐ-PT ngày 20/8/2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2025/QĐPT-DS ngày 04/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Võ Thị R (tên thường gọi X), sinh năm 1978; (Có mặt)

2. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1978 (chết ngày 02-02-2024)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Nay là xã P, tỉnh Tây Ninh)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Văn L:

- Bà Võ Thị R, sinh năm 1978. (Có mặt).
- Ông Trịnh Hoài L1, sinh năm 1997. (Vắng mặt).
- Ông Trịnh Hoài T, sinh năm 1998. (Có mặt)
- Ông Trịnh Hoài P, sinh năm 2004. (Vắng mặt).
- cháu Trịnh Gia B, sinh năm 2014; Người đại diện hợp pháp của cháu B là bà Võ Thị R (mẹ ruột, có mặt).
- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955; (Vắng mặt)
- Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1949; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (Nay là xã T, tỉnh Tây Ninh)

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị H1, sinh năm 1972 - Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) (Có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Phước H2, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) (Có mặt)

2. Ông Trịnh Hoài T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp P, xã P, Thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Nay là xã P, tỉnh Tây Ninh) (Có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Võ Thị R và bị đơn bà Trương Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-10-2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18-7-2024 các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Võ Thị R (Xuyên) do bà Trương Thị B1 đại diện hợp pháp trình bày: Bà R và bà H1 có giao dịch liên quan đến tiền gồm các khoản như sau:

1. Từ năm 2017 đến năm 2019, bà H1 có tham gia góp hụi do bà R làm chủ thảo gồm nhiều dây hụi khác nhau. Ngày 24-9-2019 bà R và bà H1 chốt lại sổ nợ gốc là 44.300.000 đồng, tiền lãi là 20.900.000 đồng, tổng cộng 65.200.000 đồng. Ngày 19-9-2019 bà H1 vay của ông L (chồng bà R) 16.000.000 đồng. Ngày 24-9-2019, bà H1 vay ông L 20.000.000 đồng. Tổng cộng nợ hụi sau khi tính và tiền vay 101.200.000 đồng (bút lục 38).

2. Bà H1 và ông H2 tham gia 04 dây hội do bà R làm chủ thảo, cụ thể như sau:

Dây hội 1: Loại hội 5.000.000 đồng/quý, bắt đầu ngày 03-3-2017 âm lịch, kết thúc ngày 03-10-2021 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận), gồm 16 phần góp. Bà H1 tham gia 01 phần. Bà H1 đã góp 04 kỳ hội. Kỳ hội thứ 5 là ngày 13-02-2018 âm lịch (ngày 29-3-2018) dương lịch, bà H1 hốt 01 phần hội được 48.190.000 đồng. Bà H1 có ký nhận tiền (bút lục 34). Bà H1 góp hội chết tiếp 08 kỳ. Từ kỳ hội thứ 14, ngày 03-02-2020 âm lịch đến khi kết thúc hội (03-10-2021 âm lịch) bà H1 không tiếp tục góp hội chết. Bà R phải góp hội thay cho vợ chồng bà H1, ông H2 03 kỳ x 5.000.000 đồng/1 kỳ = 15.000.000 đồng.

Dây hội 2: Loại hội 5.000.000 đồng/quý, bắt đầu ngày 09-6-2017 âm lịch, kết thúc ngày 09-10-2021 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận), gồm 15 phần góp. Bà H1 tham gia 02 phần. Bà H1 góp 04 kỳ hội. Đến kỳ hội thứ 5 là 19-5-2018 nhưng dịch bệnh nên cộng thêm 01 tháng thành ngày 19-6-2018 âm lịch (ngày 31-7-2018) dương lịch, bà H1 hốt 01 phần hội được 44.500.000 đồng, bà H1 có ký nhận tiền (bút lục 37). Đến kỳ hội thứ 9 ngày 19-9-2019 âm lịch (ngày 17-10-2019) dương lịch hốt 01 phần hội còn lại được 56.250.000 đồng, bà H1 có ký nhận tiền (bút lục 35). Bà H1 góp hội chết tiếp 02 kỳ. Từ kỳ hội thứ 13, ngày 09-04-2020 âm lịch đến khi kết thúc hội (06-10-2021 âm lịch) bà H1 không tiếp tục góp hội chết. Bà R phải góp hội thay cho vợ chồng bà H1, ông H2 03 kỳ x 5.000.000 đồng x 2 phần/1 kỳ = 30.000.000 đồng.

Dây hội 3: Loại hội 5.000.000 đồng/tháng, bắt đầu ngày 10-10-2019 âm lịch, kết thúc ngày 10-6-2021 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận), gồm 21 phần góp. Bà H1 tham gia 01 phần. Bà H1 hốt hội lần đầu tiên ngày 17-10-2019 âm lịch là ngày 15-11-2019 dương lịch với số tiền 64.600.000 đồng, ông H2 là chồng bà H1 ký nhận tiền (bút lục 33). Bà H1 góp hội tiếp chết 07 kỳ. Từ kỳ hội thứ 9, ngày 10-6-2020 âm lịch đến khi kết thúc hội (10-6-2021 âm lịch) bà H1 không tiếp tục góp hội chết. Bà R góp hội thay cho vợ chồng bà H1, ông H2 13 kỳ x 5.000.000 đồng/kỳ = 65.000.000 đồng.

Dây hội 4: Loại hội 2.000.000 đồng/tháng, bắt đầu ngày 15-5-2020 âm lịch, kết thúc ngày 15-3-2022 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận), gồm 22 phần góp. Bà H1 tham gia 01 phần. Bà H1 hốt hội lần đầu tiên ngày 15-5-2020 âm lịch (ghi ngày đăng 20-6-2020 âm lịch, tức ngày 10-7-2020 dương lịch) với số tiền 26.500.000 đồng. Bà H1 có ký nhận tiền (bút lục 36). Bà H1 góp hội chết được 3.000.000

đồng. Từ kỳ hội thứ 3, ngày 10-6-2020 âm lịch đến khi kết thúc hội (15-3-2022 âm lịch) bà H1 không tiếp tục góp hội chết. Bà R phải góp hội thay cho vợ chồng bà H1, ông H2 20 kỳ x 2.000.000 đồng/kỳ - 1.000.000 đồng đã góp dư của kỳ thứ 2 = 39.000.000 đồng.

Tổng 04 dây hội bà H1, ông H2 còn nợ bà R: 15.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 65.000.000 đồng + 39.000.000 đồng = 149.000.000 đồng.

3. Từ ngày 10-10-2019 đến ngày 15-5-2020 âm lịch bà H1 tiếp tục nợ tiền hội chết. Bà R phải góp hội chết thay cho bà H1 với tổng số tiền 34.500.000 đồng (bút lục 53).

Tổng cộng các khoản (1) + (2) + (3) = 101.200.000 đồng + 149.000.000 đồng + 34.500.000 đồng thì bà H1 nợ bà R 284.700.000 đồng. Bà H1 đã trả tiền trực tiếp cho bà R và tiền hội bà H1 được nhận căn trừ qua sổ tiền phải góp hội tổng cộng 111.700.000 đồng. Cụ thể: Ngày 07-4-2020 trả 36.000.000 đồng (bút lục 52); Ngày 10-5-2020 trả 26.500.000 đồng (bút lục 53); Tháng 6 và 7-2020 trả 3.000.000 đồng; Tháng 02-2022 trả 46.200.000 đồng (căn trừ hội). Sau khi khấu trừ số nợ hội và số tiền bà H1 đã trả, bà H1 còn nợ bà R 173.000.000 đồng, gồm 152.100.000 đồng tiền vay và tiền hội + 20.900.000 đồng tiền lãi. Bà R yêu cầu bà H1 và ông Hoàng liên Đ trả cho bà R, ông L số tiền 152.100.000 đồng và tiền lãi của số tiền 152.100.000 đồng x lãi suất 1,67%/tháng tạm tính từ ngày 24-10-2019 âm lịch đến 24-5-2024 âm lịch thành tiền là 139.703.850 đồng.

Bị đơn bà Trương Thị H1 trình bày: bà H1 chỉ vay của ông L 20.000.000 đồng và tự ghi biên nhận là 03 dòng cuối từ dưới lên của bút lục 38. Vợ chồng bà H1, ông H2 có tham gia góp 04 dây hội với số tiền từng dây hội, số phần hội tham gia, thời gian mở hội và kết thúc từng dây hội, từng kỳ góp hội như bà R trình bày. Bà H1 và ông H2 có ký vào 05 biên nhận hót hội như bà R trình bày và cung cấp nhưng chỉ nhận tiền trực tiếp 02 lần (dây hội 1, 3) còn 03 lần có ký nhưng không trực tiếp nhận tiền mà dùng sổ tiền đáng lý được nhận hội để trả cho các kỳ hội chưa góp (dây hội 2, 4). Bà H1 đã góp hội đầy đủ cho bà R. Cụ thể như sau:

Dây hội 1 và dây hội 3 (ngày 03-3-2017 và ngày 10-10-2019), bà H1 có hót hội và nhận tiền (bút lục 33, 34) nhưng đã góp hội chết xong cho bà R nên không còn nợ tiền hội.

Dây hội 2: Giấy tay hót hội vụ (bút lục 54) bà R ghi choàng hội cho bà H1 17.000.000 đồng + 34.000.000 đồng = 51.000.000 đồng. Tiền lãi của 02 khoản là 6.800.000 đồng + 9.800.000 đồng = 67.600.000 đồng. Bà H1 ký nhận dây hội 2

(bút lục 35) nhưng bà R cần trừ 51.000.000 đồng, ghi bà H1 nợ lại 16.350.000 đồng, bà X (bà R) bớt 350.000.000 đồng còn lại 16.000.000 đồng. Ngày 04-7-2020, bà H1 đã trả 36.000.000 đồng cho bà R ký nhận (bút lục 52) gồm 16.000.000 đồng bà R choàng hụi và 20.000.000 đồng vay của ông L. Dây hụi 2 (ngày 09-6-2017), bà H1 còn nợ bà R 30.000.000 đồng nhưng bà H1 đã góp cho bà R theo sổ tay ghi hụi (từ bút lục 42 đến bút lục 48) tổng số tiền 34.050.000 đồng nên bà H1 không còn nợ dây hụi 2.

Dây hụi 4: Giấy hụi vụ bà R ghi (bút lục 53), bà R đóng choàng hụi 28.000.000 đồng và cho vay 02 lần là 6.000.000 đồng, tổng cộng 34.000.000 đồng (bút lục 53). Bà H1 ký nhận dây hụi 4 (bút lục 36) 26.500.000 đồng để cần trừ 34.000.000 đồng cho bà R nên bà H1 chỉ còn nợ 7.500.000 đồng. Sau đó bà H1 đã trả xong, không nhớ ngày trả, bà H1 tự ghi "còn 7.500 trả rồi" vào bút lục 53.

Giấy tay hàng đầu tiên "dì út trả ..." do bà R ghi (bút lục 50) đã chốt lại bà H1 còn nợ 26.000.000 đồng. Ngày 28-02-2022, Trịnh Hoài T (con bà R) nhận 10.000.000 đồng có ghi biên nhận (bút lục 49). Hiện bà R còn nợ bà H1 16.000.000 đồng nên bà H1 chỉ đồng ý trả cho bà R 16.000.000 đồng.

Bà H1 chỉ vay của ông Trịnh Văn L 20.000.000 đồng nhưng ngày 07-4-2020 đã trả 36.000.000 đồng gồm gốc và lãi, có lập biên nhận bà R ký tên là Võ Thị X (bút lục 52).

Khi bà H1 không góp hụi, bà R choàng hụi (góp thay) cho bà H1 thì bà R tính lãi 12%/tháng. Bà H1 nhiều lần trả tiền cho bà R gồm: Ngày 19-9-2019 trả 51.250.000 đồng do bà H1 nhận hụi cần trừ (bút lục 54), ngày 07-4-2020 trả 36.000.000 đồng (bút lục 52), ngày 10-5-2020 trả 26.200.000 đồng (bút lục 53), ngày 28-02-2022 trả 10.000.000 đồng cho T (bút lục 49), ngày 13-02-2020 trả 700.000 đồng, ngày 04-8-2020 trả 10.000.000 đồng, ngày 19-2 (không nhớ năm) trả 10.000.000 đồng, ngày 13-02-2021 trả 10.000.000 đồng, ngày 30-12 (không nhớ năm) trả 10.000.000 đồng. Tổng cộng bà H1 đã trả cho bà R 201.000.000 đồng. Nay bà H1 và ông H2 chỉ đồng ý trả cho bà R 16.000.000 đồng tiền hụi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Phước H2 trình bày: Ông H2 đồng ý toàn bộ nội dung bà H1 trình bày, không bổ sung gì thêm. Ông chỉ đồng ý cùng bà H1 trả cho bà R 16.000.000 đồng. Các nội dung còn lại theo yêu cầu khởi kiện của bà R thì ông H2 không đồng ý.

- Tại bản tự khai đề ngày 19-5-2023, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hoài T trình bày: Ông là con bà

R, ông L. Ngày 28-02-2022 ông có nhận của bà H1 10.000.000 đồng là nhận dùm bà R, ông L. Trong vụ án này ông không có yêu cầu độc lập đối với ai.

- Tại bản tự khai ngày 04-6-2024, bà Nguyễn Thị T1 và ông Trịnh Văn H trình bày: đồng ý để bà R toàn quyền quyết định trong vụ án, không có ý kiến gì khác.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm lần 1 tại bản án số 15/2023/DS-ST ngày 31-7-2023. Kết quả: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L đối với bà Trương Thị H1 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Trương Thị H1 và ông Đặng Phước H2 phải liên đới trả cho bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L 138.500.000 đồng.

Tại bản án phúc thẩm số 420/2023/DS-PT ngày 11-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DSST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ thụ lý giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của bà R rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 20.900.000 đồng lãi. Bà R chỉ yêu cầu trả bà H1 trả 152.100.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 24-10-2019 âm lịch (tức ngày 20-11-2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (18-12-2024) là 05 năm 28 ngày x lãi suất 1,67%/tháng = 152.100.000 đồng x 1,67% tháng x 05 năm 28 ngày = 154.774.932 đồng tiền lãi.

- Bà H1 trình bày: bà R và bà H1 không chốt sổ cho từng dây hụi, bà H1 đã trả tiền vay và góp hụi cho bà R xong, hiện chỉ còn nợ 16.000.000 đồng. Bà H1 đồng ý cùng ông H2 trả cho bà R 16.000.000 đồng

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh) đã xử (tóm tắt):

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 4, 10, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 24 và 25 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của

Chính phủ; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) đối với bà Trương Thị H1 với số tiền 20.900.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R, ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) đối với bà Trương Thị H1 về việc "tranh chấp hợp đồng góp hội, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền 73.300.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R đối với bà Trương Thị H1 về việc "tranh chấp hợp đồng góp hội, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền lãi 2.073.485 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R, ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) đối với bà Trương Thị H1 về việc "tranh chấp hợp đồng góp hội, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền 78.800.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R đối với bà Trương Thị H1 về số tiền lãi với số tiền 152.701.447 đồng.

- Buộc bà Trương Thị H1 và ông Đặng Phước H2 phải liên đới trả cho bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) tổng số tiền 75.373.485 đồng (bảy mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng), gồm: trả cho bà R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L 73.300.000 đồng; trả cho bà R 2.073.485 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án; Quyền kháng cáo của các đương sự. Quyền và nghĩa vụ thi hành án cho đương sự theo luật định.

Ngày 19/12/2024, bị đơn bà Trương Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 30/12/2024, nguyên đơn bà Võ Thị R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn bà Trương Thị H1 trình bày: Bà không đồng ý với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Bà xác định tất cả các khoản nợ vay và các dây hụi thứ 1, thứ 2 và thứ 3 như bà R trình bày thì bà đã thanh toán xong hết. Bà xác định chỉ còn nợ của bà R dây hụi thứ 4 với số tiền 16.000.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền này cho bà R.

Bà Võ Thị R trình bày: Bà không đồng ý với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Bà R thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà Trương Thị H1 và ông Đặng Phước H2 trả số tiền vay và hụi là 152.100.000 đồng (trong đó tiền nợ vay là 25.600.000 đồng và tiền nợ hụi là 126.500.000 đồng) cho bà R và hàng thừa kế của ông L gồm các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1. Bà R rút lại yêu cầu tính tiền lãi của số tiền và và hụi là 152.100.000 đồng.

Ông Đặng Phước H2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H1. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo quy định của pháp luật.

Ông Trịnh Hoài T trình bày: Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Võ Thị R và bà Trương Thị H1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét kháng cáo của bà Võ Thị R và bà Trương Thị H1, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà R rút lại yêu cầu trả tiền lại tính trên số tiền 152.100.000 đồng và bà

H1 cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này của bà R.

Xét các yêu cầu khởi kiện lại của bà R và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L, thấy rằng:

Tiền vay: Bà R trình bày ngày 24-9-2019 bà và bà H1 chốt lại số nợ gốc là 44.300.000 đồng, tiền lãi là 20.900.000 đồng, tổng cộng 65.200.000 đồng. Ngày 19-9-2019 bà H1 vay của ông L (chồng bà) 16.000.000 đồng. Ngày 24-9-2019, bà H1 vay ông L 20.000.000 đồng. Tổng cộng nợ hui sau khi tính và tiền vay 101.200.000 đồng. Bà R cung cấp chứng cứ là biên nhận ngày 24-9-2019 (bút lục 38), theo nội dung biên nhận thì phần trên là do bà R viết và không có xác nhận nợ của bà H1, chỉ có dòng chữ do bà H1 viết có nội dung “*Dì út có mượn của L thêm 20 triệu. Trương Thị H1*” bà H1 có ký tên xác nhận và bà H1 chỉ thừa nhận nội dung vay 20.000.000 đồng này nên Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận nội dung bà H1 tự viết và thừa nhận có vay của ông L 20.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với dây hui thứ 1 và dây hui thứ 3, các đương sự thống nhất ngày hốt hui, số lần phải đóng lại hui chết và nợ hui lại của dây hui thứ 1 là 15.000.000 đồng và dây hui thứ 3 là 65.000.000 đồng. Bà H1 xác định đã đóng hui chết lại đủ cho bà R nhưng không có chứng cứ chứng minh nên xác định là bà H1 còn nợ hui của bà R dây hui thứ 1 là 15.000.000 đồng và dây hui thứ 3 là 65.000.000 đồng.

Đối với dây hui thứ 2: các đương sự thống nhất ngày hốt hui và thống nhất bà H1 còn nợ bà R số tiền hui là 30.000.000 đồng. Bà H1 căn cứ vào sổ tay ghi hui (bìa màu cam) (từ bút lục 42 đến bút lục 48) xác định đã đóng đủ và dư cho bà R. Ngược lại, bà R xác định bà H1 chưa góp đủ số tiền nợ hui 30.000.000 đồng. Căn cứ trên sự thừa nhận của các đương sự tại biên bản đối chất ngày 08/9/2025, thì chỉ có căn cứ xác định dây hui thứ 2 bà R chỉ nhận 1.600.000 đồng và bà H1 còn nợ dây hui thứ 2 của bà R là 28.400.000 đồng.

Đối với dây hui thứ 4: Bà H1 cung cấp bút lục 53, thừa nhận sau khi bà R cản trừ hui đã choàng thì bà H1 còn nợ lại hui 7.500.000 đồng. Bà H1 cho rằng trả rồi nên tự ghi "còn 7.500 trả rồi". Bà R không thừa nhận. Bà H1 không có chứng cứ gì khác để chứng minh đã trả rồi nên xác định có sự việc trừ hui mà bà R đã choàng hui cho bà H1 và ở dây hui 4 bà H1 đã hốt đầu tiên với số tiền 26.500.000 đồng (bút lục 36) để trừ vào số tiền nợ hui 34.000.000 đồng nên bà H1 còn nợ lại bà R là 7.500.000 đồng tiền hui (chứ không phải là số tiền còn nợ lại của dây hui thứ 4 như

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, vì hụi mới hốt chưa mãn hụi). Mặt khác, dây hụi thứ 4, bà H1 thừa nhận đã hốt đầu tiên nên còn phải đóng lại là 21 lần x 2.000.000 đồng là 42.000.000 đồng. Tại bút lục 50, các bên thừa nhận bà H1 có đóng thêm 10.000.000 đồng của dây hụi thứ 4 (tương đương 5 lần hụi phải đóng lại) thì phần hụi còn lại của dây hụi 4 triệu còn phải đóng lại là 21 lần – 5 lần = 16 lần chứ không phải 13 lần (xác nhận ở bút lục 50) là có sự nhầm lẫn đúng như lời trình bày của bà R, ông T tại biên bản đối chất ngày 08/9/2025. Đồng thời, tại bút lục số 49, các bên thừa nhận bà H1 có trả cho ông T nhận 10.000.000 đồng của dây hụi thứ 4 và có trả thêm 3.000.000 đồng của dây hụi thứ 4 nên xác định là H1 còn nợ của bà R dây hụi thứ 4 là $(16 \text{ lần} \times 2.000.000 \text{ đồng}) - 10.000.000 \text{ đồng} - 3.000.000 \text{ đồng} = 19.000.000 \text{ đồng}$ chứ không phải là 16.000.000 đồng như bà H1 trình bày.

Như vậy, tổng số tiền mà bà H1 nợ của bà R và ông L là 20.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 65.000.000 đồng + 28.400.000 đồng + 7.500.000 đồng + 19.000.000 đồng = 154.900.000 đồng.

Do Bà H1 chỉ có chứng cứ trả cho bà R được 36.000.000 đồng (Bút lục 52), 26.200.000 đồng (Bút lục 50). Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bà H1 còn nợ bà R 154.900.000 đồng, đã trả 36.000.000 đồng và 26.200.000 đồng, còn lại 92.700.000 đồng. Do đó, cần buộc bà H1 và ông H2 trả cho bà R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 92.700.000 đồng.

Nhận thấy, yêu cầu của bà R, ông L với tổng số tiền là 92.700.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện nợ vay gốc và hụi ba đầu là 152.100.000 đồng là không vượt quá nên có căn cứ để chấp nhận. Số tiền mà bà R yêu cầu không được chấp nhận là $152.100.000 \text{ đồng} - 92.700.000 \text{ đồng} = 59.400.000 \text{ đồng}$. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà R, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử cải sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị R và bị đơn bà Trương Thị H1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về

việc tính tiền lãi trên số tiền 152.100.000 đồng và bị đơn bà H1 đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện này của bà R. Bà R giữ nguyên yêu cầu khởi kiện còn lại. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết nội dung còn lại của vụ án. Vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trịnh Hoài L1, ông Trịnh Hoài P, bà Nguyễn Thị T1, ông Trịnh Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: nguyên đơn bà Võ Thị R và bị đơn bà Trương Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[4] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà R và ông L khởi kiện yêu cầu bà H1 và ông H2 trả tiền góp hụi và tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hợp đồng góp hụi”. Bà H1 và ông H2 cư trú tại huyện Đ, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi” và thụ lý giải quyết là phù hợp và đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[5] Bà R khởi kiện yêu cầu bà H1, ông P1 phải trả cho bà R và hàng thừa kế của ông L gồm các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 số tiền nợ vay và hụi là 152.100.000 đồng (Trong đó tiền nợ vay là 25.600.000 đồng và tiền nợ hụi là 126.500.000 đồng). Ngược lại, bà H1, ông H2 chỉ xác định còn nợ lại dây hụi thứ 4 (hụi 2.000.000 đồng) của bà R với số tiền là 16.000.000 đồng. Bà H1, ông H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà R.

[6] Những tình tiết trong vụ án không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà H1, ông H2 thừa nhận có tham gia góp 04 dây hụi do bà R làm chủ thảo và có ký tên nhận hụi theo 05 giấy hụi do bà R cung cấp (từ bút lục 33 đến bút lục 37). Bà R chỉ giao tiền cho bà H1 dây hụi 1

và dây hội 3 (bút lục 33, 34). Dây hội 2 và dây hội 4 (các bút lục 35, 36, 37) không giao tiền mà dùng để cản trừ tiền bà H1 không góp hội, tiền choàng hội. Bà R và ông T (con bà R) đã nhận của bà H1 46.000.000 đồng (bút lục 49, 52) theo chứng cứ do bà H1 cung cấp. Bà R và bà H1 đều thừa nhận các bút lục 50, 53, 54 (do bà H1 cung cấp) là do bà R ghi, chỉ ghi ngày, tháng, không ghi năm nhưng thể hiện nội dung bà R cản trừ số tiền bà H1, ông H2 nhận hội mỗi lần nhưng không nhận tiền mặt (tức số tiền ghi nhận tại các bút lục 35, 36, 37 là tiền bà H1 hốt hội chuyển sang) mà tính để trừ số tiền bà H1 chưa góp hội, tiền bà R choàng hội và cuối cùng là chốt số tiền bà H1 còn nợ lại bà R sau mỗi lần cản trừ nợ xong là: 7.500.000 đồng (bút lục 53).

[7] Xét kháng cáo của bà Võ Thị R và bà Trương Thị H1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Đối với yêu cầu trả tiền nợ vay 25.600.000 đồng của bà R và hàng thừa kế của ông L như nội dung bà R trình bày theo Biên bản đối chất ngày 08/9/2025), nhận thấy: Bà R cung cấp biên nhận ngày 24-9-2019 (bút lục 38) cho rằng thể hiện tiến trình bà H1 chốt nợ, vay tiền của bà R và ông L. Bà H1 chỉ thừa nhận nội dung vay 20.000.000 đồng (chữ bút bi màu xanh), nội dung “*Dì út có mượn của L thêm 20 triệu. Trương Thị H1*”. Những nội dung còn lại do bà R viết (chữ bút bi màu đen và nợ 7.000.000 (màu xanh)) mà không có chữ ký xác nhận của bà H1. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận hai bên đã chốt lại số nợ gốc 44.300.000 đồng, tiền lãi 20.900.000 đồng như bà R trình bày. Nội dung phần Lợi 19-9 còn hỏi 16 triệu (chữ màu đen do bà R viết) cũng không thể hiện có chữ ký xác nhận của bà H1 và bà H1 cũng không thừa nhận nên cũng không có cơ sở xác định bà H1 có mượn của ông L (chồng bà R số tiền 16.000.000 đồng. Từ đó, căn cứ nội dung thể hiện ở bút lục 38, Hội đồng xét xử chỉ có chấp nhận nội dung bà H1 tự viết và thừa nhận có vay của ông L 20.000.000 đồng.

[7.2]. Dây hội 1 (mở ngày 03-3-2017 âm lịch, kết thúc ngày 03-10-2021 âm lịch) và dây hội 3 (mở ngày 10-10-2019 âm lịch, kết thúc ngày 10-6-2021 âm lịch), bà H1 và ông H2 thừa nhận có hốt hội, có nhận tiền, có ký và ghi tên vào bên dưới chữ "người nhận tiền" (bút lục 33, 34). Bà H1 cho rằng đã góp hội đầy đủ cho bà R nhưng tài liệu do bà H1 cung cấp thì từ tháng 4 năm 2020 khi bà H1 trả tiền đều yêu cầu bà R ký nhận. Bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh đã góp xong tiền hội của dây hội 1 và dây hội 3 cho bà R nên chấp nhận theo yêu cầu bà R là bà H1 còn nợ dây hội 1 là 15.000.000 đồng, nợ dây hội 3 là

65.000.000 đồng. Điều này phù hợp với nội dung của biên bản đối chất ngày 08/9/2025 về dây hụi thứ 1 và dây hụi thứ 3.

[7.3]. Dây hụi 2 (bắt đầu ngày 09-6-2017 âm lịch, kết thúc ngày 09-10-2020 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận)): Các bên thừa nhận thực tế bà R không giao tiền hụi cho bà H1 mà số tiền hụi bà H1 lẻ ra được hốt sẽ cần trừ tiền hụi mà bà H1 không góp hụi. Bà H1 thừa nhận còn nợ bà R: 30.000.000 đồng nhưng đã trả góp xong cho bà R theo sổ tay ghi hụi (bìa màu cam) (từ bút lục 42 đến bút lục 48). Bà R không thừa nhận mà cho rằng số tiền ghi trong quyển sổ màu cam do bà H1 cung cấp là ghi số tiền khác từ một giao dịch dân sự khác giữa bà R và bà H1. Theo đó, bà R xác nhận có ghi phía trên là dòng chữ "*Dì út lấy 2 triệu ngày 15/2*" và "*dì út lấy 13.000.000 ngày 19-2 góp*" (bút lục 42, 43) nhưng bà H1 tự xóa đi và ghi lại phía trên "*góp hụi 10 triệu...*" và bà H1 cũng thừa nhận tự ghi thêm nội dung ở bút lục 43, vì đây là sổ ghi tiền hụi góp cho bà R nên bà H1 mới ghi thêm nội dung. Tuy nhiên, bà R và bà H1 đều không ghi rõ ngày tháng và năm cụ thể. Bà R cho rằng số tiền ghi trong quyển sổ là giao dịch dân sự khác nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh đó là giao dịch nào. Nên chấp nhận 02 hàng đầu tiên (mặt sau bút lục 42) và 06 hàng đầu tiên (mặt sau bút lục 44) theo bà R thừa nhận tự ghi với tổng số tiền 1.600.000 đồng là số tiền bà H1 đã trả cho bà R ở dây hụi thứ 2. Tất cả những nội dung còn lại trong quyển sổ màu cam do bà H1 thừa nhận tự ghi số tiền đã trả cho con của bà R là ông Trịnh Hoài T về các lần trả tiền góp hụi cho dây hụi thứ 2 nhưng bà R và ông T không thừa nhận. Bà H1 cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh đã đưa tiền cho ông T góp hụi dây thứ 2 nên không chấp nhận bà H1 đã góp xong toàn bộ dây hụi 2 cho bà R như nội dung đối chất ngày 08/9/2025 mà bà H1 trình bày. Như vậy, chỉ có căn cứ xác định dây hụi thứ 2 bà R chỉ nhận 1.600.000 đồng và bà H1 còn nợ dây hụi thứ 2 của bà R là 28.400.000 đồng.

[7.4]. Dây hụi 4 (bắt đầu ngày 15-5-2020 âm lịch, kết thúc ngày 15-3-2022 âm lịch (đã tính luôn tháng nhuận)): Cả bà R và bà H1 đều thừa nhận bà R không giao tiền góp hụi cho bà H1 mà cần trừ hụi (hoặc tiền choàng hụi). Sau khi cần trừ hụi (hoặc tiền choàng hụi), bà R ghi số tiền đã trừ và bà H1 còn nợ bà R 7.500.000 đồng (bút lục 53). Bà H1 cung cấp bút lục 53, thừa nhận sau khi bà R cần trừ hụi đã choàng thì bà H1 còn nợ lại hụi 7.500.000 đồng. Bà H1 cho rằng trả rồi nên tự ghi "*còn 7.500 trả rồi*". Bà R không thừa nhận. Bà H1 không có chứng cứ gì khác để chứng minh đã trả rồi nên xác định có sự việc trừ hụi mà bà R đã choàng hụi cho bà H1 và ở dây hụi 4 bà H1 đã hốt đầu tiên với số tiền 26.500.000 đồng (bút

lục 36) để trừ vào số tiền nợ hụi 34.000.000 đồng nên bà H1 còn nợ lại bà R là 7.500.000 đồng tiền hụi (chứ không phải là số tiền còn nợ lại của dây hụi thứ 4 như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, vì hụi mới hốt chưa mãn hụi). Như vậy, dây hụi thứ 4, bà H1 thừa nhận đã hốt đầu tiên nên còn phải đóng lại là 21 lần x 2.000.000 đồng là 42.000.000 đồng. Tại bút lục 50, các bên thừa nhận bà H1 có đóng thêm 10.000.000 đồng của dây hụi thứ 4 (tương đương 5 lần hụi phải đóng lại) thì phần hụi còn lại của dây hụi 4 triệu còn phải đóng lại là 21 lần – 5 lần = 16 lần chứ không phải 13 lần (xác nhận ở bút lục 50) là có sự nhầm lẫn đúng như lời trình bày của bà R, ông T tại biên bản đối chất ngày 08/9/2025. Như vậy, số tiền ở dây hụi thứ 4 bà H1 còn phải đóng lại cho bà R là 16 lần x 2.000.000 đồng = 32.000.000 đồng. Bà R thừa nhận bà H1 có đóng cho bà H1 số tiền của dây hụi thứ 4 là 3.000.000 đồng là có lợi cho bà H1. Do đó, bà H1 còn thiếu bà R dây hụi thứ 4 là 32.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 29.000.000 đồng. Bà H1 cho rằng Bút lục 50 thể hiện bà chỉ còn nợ 13 lần là 26 triệu đồng và ngày 28/02/2022 âm lịch ông T con của bà R1 đã nhận thêm 10.000.000 đồng (bút lục 49) nên bà H1 chỉ còn nợ của bà R dây hụi thứ 4 là 16.000.000 đồng là không phù hợp như đã nhận định nêu trên. Như vậy, dây hụi thứ 4 bà H1 còn nợ lại bà R là 29.000.000 đồng – 10.000.000 đồng (bút lục 49) = 19.000.000 đồng.

[7.5]. Các bên xác nhận nhận 04 dây hụi đến thời điểm hiện tại đã mãn hụi. Bà R cho rằng, bút lục 53 thể hiện việc bà H1 có nợ của bà R số tiền 34.000.000 đồng nên sau khi trừ đi số tiền 26.500.000 đồng (Bút lục 36) mà bà H1 đã hốt đầu tiên của dây hụi thứ 4 thì bà H1 còn nợ lại số tiền vay là 7.500.000 đồng là không đúng, vì bút lục 36 đều thể hiện tiền hụi. Cần xác định 7.500.000 đồng là số tiền nợ hụi của bà H1 như đã phân tích tại đoạn [7.4].

[7.6]. Từ các nhận định tại các mục [7.1] đến [7.5] xác định bà H1 nợ bà R các khoản tiền sau: 20.000.000 đồng vay của ông L + 15.000.000 đồng dây hụi 1 + 65.000.000 đồng dây hụi 3 + 28.400.000 đồng dây hụi 2 + 7.500.000 đồng sau khi cần trừ lần hốt hụi đầu tiên dây hụi 4 + 19.000.000 đồng dây hụi thứ 4. Tổng cộng là: 154.900.000 đồng. Do đó, bà H1 còn nợ bà R 154.900.000 đồng (gồm 20.000.000 đồng vay + 134.900.000 đồng nợ hụi).

[7.7]. Bà H1 chỉ có chứng cứ trả cho bà R được 36.000.000 đồng (Bút lục 52), 26.200.000 đồng (Bút lục 50). Những nội dung khác bà H1 trình bày bà R, ông T không thừa nhận và bà H1 không có chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bà H1 còn nợ bà R 154.900.000 đồng, đã trả 36.000.000 đồng và 26.200.000 đồng, còn lại 92.700.000 đồng. Do đó, cần buộc bà

H1 và ông H2 trả cho bà R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 92.700.000 đồng.

[8]. Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu của bà R, ông L với tổng số tiền là 92.700.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện nợ vay gốc và hui ba đầu là 152.100.000 đồng là không vượt quá nên có căn cứ để chấp nhận. Số tiền mà bà R yêu cầu không được chấp nhận là 152.100.000 đồng – 92.700.000 đồng = 59.400.000 đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà R, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1. Cần cải sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do cải sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

[9.1] Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.635.000 đồng án phí sơ thẩm trên số tiền yêu cầu của bà R được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[9.2] Do yêu cầu của bà R và ông L không được chấp nhận 59.400.000 đồng nên bà R và ông L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L trong phạm vi tài sản thừa kế của ông L) phải liên đới chịu 2.970.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 59.400.000 đồng x 5) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà R và ông L đã nộp là 4.325.000 đồng theo biên lai thu số 0001198 ngày 15-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Hoàn trả số tiền chênh lệch cho bà R và ông L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L nhận là 1.335.000 đồng).

[9.3] Do bà R rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi nên bà R vẫn phải chịu án phí đối với phần tiền lãi yêu cầu như bản án sơ thẩm đã quyết định theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Bà Võ Thị R phải chịu 7.635.072 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 1.799.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp theo biên lai thu số 0004622 ngày 23-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Bà R còn phải nộp tiếp 5.836.072 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm:

[10.1] Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[10.2] Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho nguyên đơn.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị H1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị R.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tây Ninh).

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 4, 10, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 24 và 25 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) đối với bà Trương Thị H1 với số tiền 20.900.000 đồng.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R về yêu cầu bà Trương Thị H1 và ông Đặng Phước Hoàn T2 tiền lãi tính trên số tiền 152.100.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R, ông Trịnh Văn L (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L tham gia tố tụng là Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1) đối với bà Trương Thị H1 về việc "tranh chấp hợp đồng góp hui, tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

3.1 Buộc bà Trương Thị H1 và ông Đặng Phước H2 phải liên đới trả cho bà Võ Thị R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Văn L gồm các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 tổng số tiền là 92.700.000 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

3.2 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị R phải chịu 3.000.000 đồng chi phí tố tụng. Bà Võ Thị R đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1 Buộc bà Trương Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.635.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

5.2 Buộc bà Võ Thị R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Văn L gồm các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T, Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 phải liên đới chịu 2.970.000 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.325.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Võ Thị R và ông Trịnh Văn L đã nộp theo biên lai thu số 0001198 ngày 15-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Võ Thị R và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Văn L gồm các ông, bà: Võ Thị R, Trịnh Hoài L1, Trịnh Hoài T,

Trịnh Hoài P, Trịnh Gia B, Trịnh Văn H, Nguyễn Thị T1 số tiền chênh lệch là 1.355.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

5.3 Do bà Võ Thị R rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi nên bà R vẫn phải chịu án phí đối với phần tiền lãi yêu cầu như bản án sơ thẩm đã quyết định theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Bà Võ Thị R phải chịu 7.635.072 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 1.799.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp theo biên lai thu số 0004622 ngày 23-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Bà R còn phải nộp tiếp 5.836.072 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1 Buộc bà Trương Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nộp vào ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004895 ngày 19/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Bà Trương Thị H1 đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

6.2 Bà Võ Thị R không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004902 ngày 30/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm - TANDTC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 5 –Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương